

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/2016/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 15 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí,
lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh Lào Cai theo Luật phí và lệ phí**

SỞ NN VÀ PTNT TỈNH LÀO CAI
CÔNG VĂN BẢN

Số: 9982

Ngày 23 tháng 12 năm 2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của
Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của UBND
tỉnh Lào Cai về Ban hành nghị quyết quy định thu các loại phí, lệ phí thuộc
thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai theo Luật phí và lệ
phí; Báo cáo thẩm tra số 126/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban
Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về mức thu, quản
lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh Lào Cai theo Luật phí và lệ phí**

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ Đại biểu HĐND và các Đại
biểu HĐND tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết..
3. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Lào Cai Khoá XV, Kỳ họp thứ 03,
thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01
tháng 01 năm 2017 và bãi bỏ các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 phê chuẩn mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 13/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 về các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 quy định mức thu, tỷ lệ nộp ngân sách đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh Lào Cai./. *pho*

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội,
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, HĐND, UBND Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh,
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- UBNDTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP TU, HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Chuyên viên Văn phòng;
- Lưu: VT, TH. *pho*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

**Về mức thu, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai theo Luật Phí và lệ phí**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12
năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Chương I

QUY ĐỊNH VỀ PHÍ

**Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống
cây lâm nghiệp, rừng giống**

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân (có nhu cầu) khi làm thủ tục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng theo quy định của pháp luật;

b) Các chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống (có nhu cầu) khi làm thủ tục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu phí:

a) Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 2.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận;

b) Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 5.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

3. Cơ quan thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Cơ quan thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;

- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

**Điều 2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ,
tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu**

1. Đối tượng chịu phí và phạm vi áp dụng: Các phương tiện vận chuyển hàng

hoá bằng ô tô xuất, nhập khẩu ra, vào khu vực các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai, bao gồm: Cửa khẩu Quốc tế và các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Đối tượng nộp phí: Các chủ sở hữu hoặc người điều khiển các phương tiện vận chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu ra, vào khu vực các cửa khẩu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức thu phí:

a) Đối với cửa khẩu Quốc tế Lào Cai (Cửa khẩu quốc tế Lào Cai – Hà Khẩu; Cửa khẩu quốc tế Đường bộ II – Kim Thành): 30.000 đồng/tấn hàng hóa (x) tải trọng hàng hóa thực tế trên phương tiện vận chuyển.

b) Đối với các cửa khẩu Mường Khương, cửa khẩu Bản Vược, lối mở, điểm thông quan khác trên địa bàn:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/lần/xe)	
		Hàng tạm nhập, tái xuất, hàng nước ngoài gửi kho ngoại quan để XK, hàng quá cảnh, nhập nguyên liệu để gia công cho đối tác nước ngoài, xuất SP gia công cho đối tác nước ngoài, nhập nguyên liệu để sản xuất XK, xuất SP sản xuất xuất khẩu	Hàng XNK khác
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	1.000.000	120.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	2.500.000	300.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe container 20 feet	4.000.000đ	500.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe container 40 feet	6.000.000	800.000

c) Đối với hàng chuyên tải thì khi thông quan sẽ thực hiện thu phí một lần đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu (Căn cứ tờ khai thông quan, các cơ quan được giao theo quy chế phối hợp quản lý trong khu kinh tế cửa khẩu xác định mức thu phí).

4. Cơ quan, đơn vị thu phí: Cơ quan được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thu phí.

5. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Đơn vị tổ chức thu nộp 100 % số tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 3. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các chủ sở hữu (hoặc người điều khiển) các loại phương tiện giao thông khi đỗ xe tại các điểm được phép tạm dừng, tạm đỗ tại lề đường, lòng đường theo quy hoạch sử dụng giao thông đô thị, đường nội bộ;

b) Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hè đường vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ.

2. Đối tượng miễn thu phí: Miễn thu phí đối với các chủ sở hữu (người điều khiển) các phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu tại các khu vực cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế và các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cấp có thẩm quyền cho phép).

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc tạm dừng, tạm đỗ xe ô tô các loại ở những lề đường, lòng đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị		
a)	Thu theo lần đỗ	Đồng/xe/lần đỗ	10.000
b)	Thu theo tháng	Đồng/xe/tháng	200.000
2	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hè đường vào mục đích kinh doanh được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ		

a)	Đối với bờ kè Sông Hồng thuộc phường Duyên Hải, Cốc Lếu, Kim Tân thuộc thành phố Lào Cai	Đồng/m ² /tháng	50.000
b	Các khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Lào Cai	Đồng/m ² /tháng	30.000
c	Trung tâm thị trấn Sapa	Đồng/m ² /tháng	50.000
d	Các khu vực còn lại	Đồng/m ² /tháng	20.000
3	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ	Đồng/m ² /tháng	30.000

4. Cơ quan, đơn vị thu phí: Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí.

5. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước:

- Đối với các cơ quan, đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước thì nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

- Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập thì được để lại 60% trên tổng số tiền thực thu; 40% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;

- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 4. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh huyện Sa pa

1. Đối tượng nộp phí: Khách du lịch tham quan các điểm danh lam thắng cảnh theo tuyến và các điểm du lịch phải nộp phí tham quan danh lam thắng cảnh quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạm vi áp dụng: Đối với các điểm danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện Sa Pa và Vườn Quốc gia Hoàng liên thuộc các tuyến du lịch được phép khai thác theo Quyết định của UBND tỉnh Lào Cai, gồm:

(1) Điểm tham quan Thác Bạc;

(2) Tuyến Sa Pa - Sín Chải - Sa Pa;

(3) Tuyến Sa Pa - Tả Phìn - Sa Pa;

(4) Tuyến Sa Pa - Lao Chải - Tả Van - Bản Hồ - Thanh Phú - Nậm Sài - Nậm Càng - Sa Pa;

(5) Tuyến Sa Pa - Sa Pả - Hầu Thào - Sử Pán - Tả Van - Sa Pa;

- (6) Tuyến Trạm Tôn - Suối vàng - Thác tình yêu - Trạm Tôn;
- (7) Tuyến Trạm Tôn - Rừng già - Trạm Tôn;
- (8) Tuyến leo núi FanSiPan bằng đường bộ;
- (9) Tuyến tham quan Hàm Rồng.

Trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia tuyến du lịch Trạm Tôn- Rừng già - Trạm Tôn và leo núi FanSiPan bằng đường bộ.

3. Đối tượng được miễn, giảm phí:

a) Đối tượng được miễn phí: Trẻ em từ đủ 6 tuổi trở xuống (căn cứ ngày tháng, năm, sinh ghi trên giấy khai sinh hoặc các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương; trường hợp không có giấy tờ chứng minh về ngày, tháng, năm sinh thì chiều cao không quá 115 cm).

b) Giảm 50% mức phí cho các đối tượng sau:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

- Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí theo quy định.

4. Mức thu phí:

STT	Tuyến, điểm du lịch	Mức thu	
		Người từ 16 tuổi trở lên (Đồng/người/lần)	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi (Đồng/người/lần)
1	Điểm tham quan Thác Bạc	20.000	10.000
2	Tuyến Sa Pa – Sín Chải – Sa Pa	40.000	20.000
3	Tuyến Sa Pa - Tả Phìn - Sa Pa	40.000	20.000
4	Tuyến Sa Pa - Lao Chải - Tả Van - Bản Hồ - Thanh Phú - Nậm Sài - Nậm Cang- Sa Pa	75.000	30.000
5	Tuyến Sa Pa - Sa Pả - Hầu Thào- Sủ Pán- Tả Van - Sapa	75.000	30.000
6	Tuyến Trạm Tôn - Suối vàng -	70.000	30.000

	Thác tình yêu - Trạm Tôn		
7	Tuyến Trạm Tôn - Rừng già - Trạm Tôn	40.000	
8	Tuyến leo núi FanSiPan bằng đường bộ, gồm 5 điểm tham quan: Rừng chè cổ thụ ở độ cao 2000 m, Quần thể chim thú ở độ cao 2.200m, Rừng Trúc lùn ở độ cao 3.000 m, Quần thể Vân sam ở độ cao 3.100 m, chinh phục đỉnh FanSiPan.	150.000	
9	Tuyến tham quan Hàm Rồng (Thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp tuyến điểm theo quy định)	70.000	35.000

5. Cơ quan, đơn vị thu phí:

- a) UBND huyện Sa Pa thực hiện thu đối với các tuyến 1, 2, 3, 4, 5, 9 quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này;
- b) Vườn Quốc gia Hoàng Liên thực hiện thu đối với các tuyến 6, 7, 8 quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này.

6. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

- a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước:
 - Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước (UBND huyện Sa Pa) thì nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;
 - Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập (Vườn Quốc gia Hoàng Liên) thì được để lại 20% trên tổng số tiền thực thu, nộp ngân sách nhà nước 80%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân, liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao.

2. Mức thu phí:

- a) Trường hợp cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện lần đầu: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc

bộ thẻ thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần cấp;

b) Trường hợp cấp lại: Đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện lần đầu.

3. Cơ quan thu phí: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 6. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: người có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu của thư viện, được thư viện cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

2. Đối tượng được miễn, giảm phí:

a) Đối tượng được miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

b) Giảm 50% mức phí cho các đối tượng sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

3. Mức thu phí:

a) Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu, mức thu: 40.000 đồng/thẻ/năm;

b) Đối với bạn đọc là trẻ em mức thu: 15.000 đồng/thẻ/năm;

c) Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có) mức thu 50.000 đồng/thẻ/năm.

d) Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

4. Cơ quan, đơn vị thu phí: Thư viện tỉnh và thư viện các huyện, thành phố Lào Cai.

5. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: Cơ quan, đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền thực thu.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 7. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1. Đối tượng nộp phí: Các chủ dự án, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, kinh doanh thuộc lĩnh vực có ảnh hưởng đến môi trường phải thực hiện các thủ tục về báo cáo đánh giá tác động môi trường và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định;

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tổng vốn Dự án	≤ 50 tỷ đồng	> 50 tỷ VNĐ và ≤ 100 tỷ	>100 và ≤200 tỷ đồng	>200 và ≤500 tỷ đồng	>500 tỷ đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0

5	Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

* Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu

3. Cơ quan thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định đề giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng miễn, giảm phí: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có giấy chứng nhận hộ nghèo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp có giá trị sử dụng tại thời điểm nộp hồ sơ.

3. Mức thu phí:

a) Đối tượng là các tổ chức:

* Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất, kinh doanh:

- Quy mô diện tích $\leq 5000 \text{ m}^2$: 1.000.000 đồng/hồ sơ.
- $0,5 \text{ ha} < \text{Quy mô diện tích} \leq 1 \text{ ha}$: 1.500.000 đồng/hồ sơ.
- $1 \text{ ha} < \text{Quy mô diện tích} \leq 3 \text{ ha}$: 3.000.000 đồng/hồ sơ.

- 3 ha < Quy mô diện tích ≤ 5 ha: 4.000.000 đồng/hồ sơ.
- 5 ha < Quy mô diện tích ≤ 10 ha: 5.000.000 đồng/hồ sơ.
- 10ha < Quy mô diện tích ≤ 20 ha: 6.000.000 đồng/hồ sơ.
- Quy mô diện tích > 20 ha: 7.500.000 đồng/hồ sơ.

Nếu trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mức thu bằng 50% cấp mới.

* Đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

- Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất: 2.000.000 đồng/hồ sơ.
- Hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất: 400.000 đồng/hồ sơ.
- Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất: 300.000 đồng/hồ sơ.

b) Đối tượng là hộ gia đình, cá nhân: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ở dân cư:

- Thuộc địa bàn thành phố Lào Cai, thị trấn Sa Pa: 100.000 đồng/hồ sơ.
- Thuộc địa bàn còn lại: 50.000 đồng/hồ sơ.

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường):
Tthu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các Chi nhánh Văn phòng;

5. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước:

- Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước: Nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

- Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập : được trích lại đơn vị thu 20% trên tổng số tiền, nộp ngân sách nhà nước 80%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất phải lập đề án đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất và được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ / ngày đêm.	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ / ngày đêm.	2.000.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	4.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung:	Không quá 50% mức thu tương ứng

3. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến hành nghề khoan nước dưới đất phải lập hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền thẩm định đủ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu phí:

a) Trường hợp xin cấp phép lần đầu: 1.200.000 đồng/1 hồ sơ.
b) Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, mức thu: 600.000 đồng/1 hồ sơ.

3. Cơ quan, đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu phí nộp 100 % số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt phải lập đề án khai thác, sử dụng nước mặt được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu (Đồng/Đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm.	500.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.500.000

3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	3.500.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	6.500.000

3. Cơ quan, đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 12. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi phải lập đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và được cơ quan nhà nước thẩm định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu (Đồng/Đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	500.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.500.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000

4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	7.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Không vượt quá 50 % mức thu tương ứng

3. Cơ quan, đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

1. Đối tượng thu phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, huyện...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

2. Đối tượng không thu phí: Không thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 9 Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

3. Mức thu phí:

a) Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (copy sao y bản chính) hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính; các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...)

- Đối với tổ chức: 250.000đồng/bộ hồ sơ, tài liệu; Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu mức thu: 5.000đ/trang, tối đa không quá 250.000đồng/lần khai thác.

- Đối với cá nhân: 120.000đồng/bộ hồ sơ, tài liệu; Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu mức thu: 5.000đ/trang, tối đa không quá 120.000đồng/lần khai thác.

- Đối với cá nhân ở tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

b) Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai qua mạng internet, cổng thông tin đất đai, dịch vụ nhắn tin SMS: Hồ sơ địa chính; bản đồ quy

hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...). Mức thu bằng 50% mức thu dạng sao chụp.

- Đối với tổ chức: 125.000 đồng/ hồ sơ, tài liệu; Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu mức thu: 2.500đ/trang, tối đa không quá 125.000đồng/lần khai thác.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn: 60.000 đồng/ hồ sơ, tài liệu; Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu mức thu: 2.500đ/trang, tối đa không quá 60.000đồng/lần khai thác.

Mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu, tra cứu tài liệu.

4. Cơ quan, đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường): thu phí khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai đối với người có nhu cầu khai thác các hồ sơ, tài liệu về đất đai lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu phí khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai đối với người có nhu cầu khai thác các hồ sơ, tài liệu về đất đai lưu trữ tại các Chi nhánh Văn phòng;

5. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước:

- Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là cơ quan quản lý nhà nước: Nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

- Đối với cơ quan, đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập: được trích lại đơn vị thu 20% trên tổng số tiền, nộp ngân sách nhà nước 80%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;

- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 14. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu phí: 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Cơ quan, đơn vị thu phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện, thành phố.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí được trích lại đơn vị thu 50% trên tổng số tiền, nộp ngân sách nhà nước 50%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 15. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu phí: 30.000 đồng/hồ sơ

3. Cơ quan, đơn vị thu phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện, thành phố.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí được trích lại đơn vị thu 50% trên tổng số tiền, nộp ngân sách nhà nước 50%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo quy định của pháp luật tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
-----	----------	-------------	---------

1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000

3. Cơ quan, đơn vị thu phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện, thành phố.

4. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu phí được trích lại đơn vị thu 50% trên tổng số tiền, nộp ngân sách nhà nước 50%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ

Điều 17: Lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống

1. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ: Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống.
2. Người nộp lệ phí trước bạ

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại khoản 1 điều này phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

3. Mức thu: 12% giá trị xe ô tô tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

Điều 18. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Đối tượng nộp phí: Người đăng ký cư trú tại cơ quan đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật về cư trú.
2. Trường hợp được miễn nộp lệ phí: Miễn thu lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với:

- a) Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú;

b) Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

3. Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp sau:

a) Đăng ký cư trú cho các đối tượng dưới đây:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo;
- Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Các trường hợp đính chính lại địa chỉ trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

4. Mức thu phí:

a) Tại các phường thuộc thành phố Lào Cai:

- Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp;
- Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp;
- Gia hạn tạm trú, điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần gia hạn, lần đính chính;

- Trường hợp đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cho một hoặc nhiều người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú thì thực hiện như đối với trường hợp có cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

b) Tại các khu vực khác: Mức thu áp dụng tối đa bằng 50% mức thu quy định tại điểm a khoản này (*mức thu tại các phường thuộc thành phố Lào Cai*).

5. Cơ quan, đơn vị thu lệ phí: Công an cấp xã, Công an cấp huyện, Công an tỉnh Lào Cai khi thực hiện đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý và sử dụng số tiền phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 19. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

a) Đối tượng nộp lệ phí: Công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục để được cơ quan Công an thuộc tỉnh Lào Cai cấp mới, cấp đổi hoặc cấp lại chứng minh nhân dân.

b) Không thu phí đối với các trường hợp sau:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo;
- Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc.

c) Miễn lệ phí đăng ký lần đầu khi công dân làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, Công dân thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

d) Mức thu lệ phí:

- Đối với các phường thuộc thành phố Lào Cai: 10.000 đồng/lần cấp;
- Đối với các khu vực khác: 5.000 đồng/lần cấp.

Mức thu trên không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân.

đ) Cơ quan thu lệ phí: Công an cấp huyện và Công an tỉnh;

e) Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:

- Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước;
- Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:
 - + Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
 - + Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 20. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các cá nhân khi đi làm thủ tục đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Miễn thu lệ phí đối với trường hợp:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với Cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại UBND cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại UBND cấp xã ở khu vực Biên giới”.

3. Mức thu theo quy định sau:

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã (phường, thị trấn):

- Đăng ký khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân): 8.000 đồng;

- Đăng ký khai tử (Bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử): 8.000 đồng;

- Đăng ký kết hôn (Đăng ký lại kết hôn): 30.000 đồng;

- Nhận cha, mẹ, con: 15.000 đồng;

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: 15.000 đồng;

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 15.000 đồng;

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác: 8.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện (thành phố Lào Cai):

- Đăng ký khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân): 75.000 đồng;

- Đăng ký khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử): 75.000 đồng;

- Đăng ký kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký kết hôn lại): 1.500.000 đồng;

- Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ: 75.000 đồng;

- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng;

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc: 28.000 đồng;

- Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: 75.000 đồng;

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài: 75.000 đồng;

- Đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

4. Cơ quan thu phí: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Các đơn vị thu lệ phí nộp ngân sách nhà nước 100%.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài nộp khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật;

2. Mức thu lệ phí:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 500.000 đồng/01 giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 400.000 đồng/01 giấy phép.

3. Cơ quan thu phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh.

4. Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 22. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Các trường hợp được miễn thu lệ phí:

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Cấp giấy chứng nhận đổi với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thành phố, được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

3. Mức thu lệ phí:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất:

+ Cấp mới: 100.000 đồng/01 giấy.

+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN: 50.000 đồng/lần cấp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất):

+ Cấp mới: 25.000 đồng/01 giấy.

+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN: 20.000 đồng/lần cấp.

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 28.000 đồng/lần cấp.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần cấp.

b) Đối với các hộ gia đình, cá nhân ở các khu vực còn lại: Thu không quá 50% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Đối với tổ chức:

- Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất:

+ Cấp mới: 500.000 đồng/giấy.

+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận: 50.000 đồng/lần cấp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất):

+ Cấp mới: 100.000 đồng/giấy

+ Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận: 50.000 đồng/lần cấp.

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai : 30.000 đồng/lần cấp.

- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần cấp.

4. Cơ quan thu lệ phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) là cơ quan thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là tổ chức;

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố Lào Cai là cơ quan thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân.

5. Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 23. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu lệ phí:

Stt	Loại giấy phép	Mức thu
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	- Tại các phường và Thị trấn: 75.000đồng/01giấy phép
		- Tại các xã còn lại: 50.000 đồng/01giấy phép
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	150.000 đồng/01 giấy phép
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000 đồng/01 giấy phép/lần gia hạn.

3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách: Các cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 24. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	200.000 đồng/01 lần cấp
2	Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, TP cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	100.000 đồng/01 lần cấp
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000 đồng/01 lần(chứng nhận hoặc thay đổi)
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000 đồng/ 01 bản
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	15.000 đồng/01 lần cung cấp

3. Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư); cơ quan đăng ký kinh doanh các huyện, thành phố (phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện, thành phố).

4. Quản lý và sử dụng số tiền lệ phí thu được:

a) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng:

- Nguồn thu lệ phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;
- Chứng từ thu thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí./

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vịnh